

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Năm 2008)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,892,784,616,324	4,887,600,864,116
1	Tiền	826,962,571,124	746,194,942,291
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	474,426,670,054	1,561,647,887,748
	- Chứng khoán tự doanh	482,712,185,983	2,149,786,563,217
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(8,285,515,929)	(588,138,675,469)
3	Các khoản phải thu	2,576,239,630,238	2,578,818,265,427
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	-	358,325,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	15,155,744,908	581,443,650
II	Tài sản dài hạn	503,352,111,629	204,391,898,742
1	Tài sản cố định	2,959,260,009	6,330,559,825
	- Tài sản cố định hữu hình	2,921,082,691	5,650,513,799
	- Tài sản cố định thuê tài chính	38,177,318	-
	- Tài sản cố định vô hình	-	680,046,026
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	499,156,768,500	194,272,968,887
	- Chứng khoán đầu tư	499,156,768,500	239,631,287,300
	-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(45,358,318,413)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	1,236,083,120	3,788,370,030
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,396,136,727,953	5,091,992,762,858
IV	Nợ phải trả	3,534,609,323,161	4,817,705,911,251
1	Nợ ngắn hạn	3,519,906,823,161	4,817,705,911,251
2	Nợ dài hạn	14,702,500,000	-
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	861,527,404,792	274,286,851,607
1	Vốn góp ban đầu	700,000,000,000	700,000,000,000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	161,527,404,792	(425,713,148,393)
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,396,136,727,953	5,091,992,762,858

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	478,923,442,722	306,145,577,863
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần	478,923,442,722	306,145,577,863
4	Thu lãi đầu tư	82,502,771,367	21,708,342,686
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	561,426,214,089	327,853,920,549
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,092,739,129,604	174,441,918,591
7	Lợi nhuận gộp	(531,312,915,515)	153,412,001,958
8	Chi phí quản lý	22,745,885,611	11,268,658,124
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(554,058,801,126)	142,143,343,834
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	(29,539,895)	83,600,999
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	(554,088,341,021)	142,226,944,833
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)		139,536,636,936
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	27,907,327,387
14	Lợi nhuận sau thuế	(554,088,341,021)	114,319,617,446
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		11.45	4
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		88.55	96
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		80.40	94.61
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		19.60	5.39
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.11	1.01
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.11	1.01
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.60	-
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		37.34	-
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu		13.27	-

Lập biểu

Hà Nội, ngày tháng năm 2009

GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Diệp